EXIMLAND

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
179EF Cách Mạng Tháng Tám, P.5, Q.3, TP.HCM
Số: 225/2014/EV-ICT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim

Trụ sở chính: 179EF Cách Mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP.HCM.

Điện thoại: (84-8) 6264 6726

Fax: (84-8) 6264 6724

Người thực hiện công bố thông tin: Ông LƯU ĐỨC TÂN

Điện thoại (di động): 0903955315

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 3/2014 ngày 10/10/2014 công ty Eximland

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 17 tháng 10 năm 2014

Người thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM

LƯU ĐỨC TÂN

Nơi nhận:
- Như trên
- Ban TGĐ
- Lưu HCNS

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM

179EF Cách Mạng Tháng 8, Phường 5 , Quận 3 , TP.HCM

Mã số thuế: **0305323291**

EXIMLAND

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3/2014

Tháng 10 năm 2014

Công ty Cổ Phần Bất Động Sản E Xim

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng quý 3 năm 2014	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3 năm 2014	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 3 năm 2014	4
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2014	5-19

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
179EF Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	**100**		**1.275.315.794.861**	**986.063.138.881**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**103.097.129.426**	**19.570.905.964**
1. Tiền	111		4.097.129.426	570.905.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.000.000.000	19.000.000.000
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**15.400.000.000**	**16.004.156.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.000.000.000	22.604.156.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.03	**184.884.211.222**	**13.637.744.596**
1. Phải thu khách hàng	131		30.621.587.426	140.896.000
2. Trả trước cho người bán	132		150.800.657.200	8.943.806.800
5. Các khoản phải thu khác	135		3.461.966.596	4.553.041.796
IV. Hàng tồn kho	**140**		**897.171.272.161**	**864.695.967.587**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	897.171.272.161	864.695.967.587
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**74.763.182.052**	**72.154.364.734**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.608.615	18.585.620
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		66.519.288.627	64.900.301.514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	8.198.284.810	7.235.477.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**995.049.178.304**	**779.413.012.547**
II. Tài sản cố định	**220**		**819.251.222.692**	**561.490.622.374**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.439.208.495	13.444.072.645
- Nguyên giá			17.179.855.695	17.179.855.695
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(4.740.647.200)	(3.735.783.050)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá			72.000.000	72.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(72.000.000)	(72.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	806.812.014.197	548.046.549.729
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	**174.856.097.266**	**217.014.762.208**
1. Đầu tư vào công ty con	251		171.060.000.000	172.080.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.250.000.000	5.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	40.438.950.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.453.902.734)	(754.187.792)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**941.858.346**	**907.627.965**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	41.858.346	7.627.965
3. Tài sản dài hạn khác	268		900.000.000	900.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.270.364.973.165**	**1.765.476.151.428**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1.837.868.839.701**	**1.312.679.408.410**

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.510.231.383.569**	**1.015.510.881.410**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	807.397.074.964	807.397.074.964
2. Phải trả người bán	312		22.003.221.267	17.323.022.458
3. Người mua trả tiền trước	313			1.098.075.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	735.060.799	6.470.879.961
5. Phải trả người lao động	315		2.050.000	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	136.593.782.451	115.893.411.191
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	541.264.846.851	63.794.558.150
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.235.347.237	3.533.859.486
II. Nợ dài hạn	**330**		**327.637.456.132**	**297.168.527.000**
3. Phải trả dài hạn khác	333		692.047.000	688.561.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	326.945.409.132	296.479.966.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**432.496.133.464**	**452.796.743.018**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**432.496.133.464**	**452.796.743.018**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		417.840.000.000	417.840.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.941.018.500	6.941.018.500
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.969.072.000	5.120.132.500
9. Các quỹ thuộc vốn sở hữu	419		1.900.534.500	1.049.474.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.845.508.464	21.846.118.018
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.270.364.973.165**	**1.765.476.151.428**

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đinh Thị Nhài	Nguyễn Thị Kim Tuyến	Ngô Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
179EF Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Qúy 3 Năm 2014

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2014	Quý 3 Năm 2013
1	2	3		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**636.260.013**	**624.100.839**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		636.260.013	624.100.839
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		636.260.013	624.100.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	**7.075.647.991**	**674.829.088**
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	(672.053.247)
- *Trong đó :* Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		**138.426.433**	**79.725.751**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**2.586.959.353**	**2.242.881.148**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.986.522.218	(351.623.725)
11. Thu nhập khác	31			272.727.273
12. Chi phí khác	32			78.854.184
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	193.873.089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**4.986.522.218**	**(157.750.636)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	218.890.959	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.767.631.259	(157.750.636)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đinh Thị Thái	Nguyễn Thị Kim Tuyến	Ngô Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
M.S.D.N: 0305332... C.T.C.P
QUẬN 3 - TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
179EF Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 Tháng Năm 2014

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng	
			Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.852.012.999	3.001.621.495
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.325.767.819)	(159.318.194.840)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.923.336.799)	(2.663.223.460)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(6.090.028.545)	(1.241.957.106)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		85.029.475.458	1.801.152.585
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(87.682.029.788)	(10.310.780.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(15.139.674.494)**	**(168.731.381.910)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(413.043.522.794)	(42.848.672.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		448.685.140.201	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.671.127.400)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		31.718.430.000	75.647.056.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		933.203.567	2.014.712.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**60.622.123.574**	**34.313.095.811**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		319.083.353.132	156.071.442.934
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(263.617.910.000)	(20.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.421.668.750)	(466.225.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**38.043.774.382**	**135.605.217.934**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**83.526.223.462**	**1.186.931.835**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**19.570.905.964**	**16.893.138.175**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**		**103.097.129.426**	**18.080.070.010**

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thái	Nguyễn Thị Kim Tuyến	Ngô Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 10 năm 2007, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số	*Ngày cấp*
4103008092 - Điều chỉnh lần 1	Ngày 14 tháng 2 năm 2008
4103008092 - Điều chỉnh lần 2	Ngày 30 tháng 5 năm 2008
4103008092 - Điều chỉnh lần 3	Ngày 25 tháng 6 năm 2009
0305323291 - Điều chỉnh lần 4	Ngày 2 tháng 2 năm 2010
0305323291 - Điều chỉnh lần 5	Ngày 30 tháng 3 năm 2010
0305323291 - Điều chỉnh lần 6	Ngày 14 tháng 10 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản; dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch, tư vấn đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản; lập dự án đầu tư; tư vấn đầu tư - đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); quản lý dự án; phá dỡ công trình; san lấp mặt bằng; thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hệ thống điện.

Công ty có trụ sở chính tại 179EF Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty có ba (3) công ty con sau:

- *Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp - Đô thị Hóc Môn*
  Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103011598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 2008. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty nắm 65,86% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- *Công ty Cổ phần Địa ốc Sa Tra E Xim*
  Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2007. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty nắm 60,5% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Tie - E Xim*
  Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311278495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 10 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty nắm 71% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty có một (1) công ty liên kết sau:

- *Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp 1*
  Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102634767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 10 năm 2010. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty nắm 12,76% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

III. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng chi phí mua cộng với các chi phí khác liên quan trực tiếp theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9 *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

- Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận doanh thu khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận vào doanh thu của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toángiữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

01- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Tiền		
Tiền mặt	-	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.097.129.426	570.905.964
	4.097.129.426	570.905.964
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	99.000.000.000	19.000.000.000
TỔNG CỘNG	**103.097.129.426**	**19.570.905.964**

02- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014		*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn				
Cổ phiếu niêm yết			20.000	104.156.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	22.000.000.000	-	22.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.600.000.000)		(6.600.000.000)
TỔNG CỘNG		**15.400.000.000**	**20.000**	**16.004.156.000**

03- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Phải thu khách hàng	30.621.587.426	140.896.000
Trả trước cho người bán		
Tạm ứng nhà cung cấp dịch vụ	150.800.657.200	8.943.806.800
	150.800.657.200	8.943.806.800
Các khoản phải thu khác		
Tiền chờ thanh toán	1.123.909.200	2.214.984.400
Tạm ứng thực hiện dự án	2.338.057.396	2.338.057.396
Phải thu khác		
	3.461.966.596	4.553.041.796
TỔNG CỘNG	**184.884.211.222**	**13.637.744.596**

04- HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Hàng hóa bất động sản	**897.171.272.161**	**864.695.967.587**

05- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Tạm ứng	8.188.284.810	7.225.477.600
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG	**8.198.284.810**	**7.235.477.600**

08- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	13.380.541.459	509.090.909	3.290.223.327	17.179.855.695
Tăng trong kỳ		-		
Thanh lý, nhượng bán	-	-		
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	13.380.541.459	509.090.909	3.290.223.327	17.179.855.695
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	1.672.567.680	157.575.757	1.905.639.613	3.735.783.050
Khấu hao trong kỳ	627.212.881	54.545.454	323.105.815	1.004.864.150
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	2.299.780.561	212.121.211	2.228.745.428	4.740.647.200
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	11.707.973.779	351.515.152	1.384.583.714	13.444.072.645
Số dư cuối kỳ	11.080.760.898	296.969.698	1.061.477.899	12.439.208.495

10- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Phần mềm máy vi tính	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		72.000.000	72.000.000
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		72.000.000	72.000.000
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu kỳ		72.000.000	72.000.000
Giảm khác			
Khấu trừ trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		72.000.000	72.000.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ			
Số dư cuối kỳ	-	-	-

11- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VNĐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Khu dân cư Exim Garden *(*)*	806.812.014.197	548.046.549.729
TỔNG CỘNG	**806.812.014.197**	**548.046.549.729**

(*) Đây làcác chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thực hiện dự án trong giai đoạn đầu (chưa triển khai việc xây dựng và chào bán).

13- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Đầu tư vào các công ty con

	Ngày 30 tháng 09năm 2014		*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	
	Giá gốc	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Tỷ lệ sởhữu*
	VNĐ	*%*	*VNĐ*	*%*
Công ty Cổ phần Địa ốc Sa Tra E Xim	84.000.000.000	60,50	84.000.000.000	60,50
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp - Đô thị Hóc môn	61.500.000.000	65,86	61.500.000.000	65,86
Công ty Cổ phần Đầu tư TIE - E Xim	25.560.000.000	71,00	25.560.000.000	71,00
Công ty Cổ phần Thẩm định giá E Xim			1.020.000.000	51,00
TỔNG CỘNG	**171.060.000.0000**		**172.080.000.000**	

- Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014		*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*	
	Giá gốc	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Tỷ lệ sở hữu*
	VNĐ	*%*	*VND*	*%*
Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp 1	5.250.000.000	12,76	5.250.000.000	12,76
TỔNG CỘNG	**5.250.000.000**		**5.250.000.000**	

- Đầu tư vào dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Ngày31 tháng 12 năm 2013*
Đầu tư dài hạn khác		40.438.950.000
TỔNG CỘNG		**40.438.950.000**

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

VNĐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.453.902.734	754.187.792
TỔNG CỘNG	**1.453.902.734**	**754.187.792**

15- VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Vay ngắn hạn	**807.397.074.964**	**807.397.074.964**

16- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Thuế GTGT		197.302.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.755.941	6.078.893.527
Thuế thu nhập cá nhân	527.304.858	101.470.868
Thuế Khác		93.213.062
TỔNG CỘNG	**735.060.799**	**6.470.879.961**

17- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Lãi vay phải trả cho ngân hàng	136.593.782.451	115.893.411.191
Chi phí phải trả khác		
TỔNG CỘNG	**136.593.782.451**	**115.893.411.191**

18- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Cổ tức phải trả	4.544.500.000	1.768.125.000
Kinh phí công đoàn	18.327.350	20.207.150
Phải trả khác	536.702.019.501	62.006.226.000
TỔNG CỘNG	**541.264.846.851**	**63.794.558.150**

20- VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Vay ngân hàng	294.083.353.132	263.617.910.000
Vay từ đối tượng khác	32.862.056.000	32.862.056.000
TỔNG CỘNG	**326.945.409.132**	**296.479.966.000**

22- VỐN CHỦ SỞ HỮU

-Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu kỳ	417.840.000.000	6.941.018.500	5.120.132.500	1.049.474.000	21.846.118.018	452.796.743.018
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	891.390.446	891.390.446
Đ/c từ Quỹ Dự phòng tài chính sang Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu theo NQĐHĐCĐ năm 2012-2013			-1.151.060.500	1.151.060.500		
Chia cổ tức trong năm					-20.892.000.000	-20.892.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-300.000.000		- 300.000.000
Số dư cuối kỳ	**417.840.000.000**	**6.941.018.500**	**3.696.072.000**	**1.900.534.500**	**1.845.508.464**	**432.496.133.464**

- Vốn góp của chủ sở hữu

VNĐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014			*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*		
	Số cổ phần	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Số cổ phần*	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*
Ông Nguyễn Hữu Thành	5.340.000	53.400.000.000	12,79%	750.000	7.500.000.000	1,80%
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	4.500.000	45.000.000.000	10,77%	4.500.000	45.000.000.000	10,77%
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	2.700.000	27.000.000.000	6,46%	2.700.000	27.000.000.000	6,46%
Đặng Thị Lan Hương	3.050.000	30.500.000.000	7,30%			
Công ty CP Đầu tư Tài chính Sài Gòn - Á Châu				2.559.000	25.590.000.000	6,12%
Cổ đông khác	26.194.000	261.940.000.000	62,68%	23.635.000	236.350.000.000	56.56%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long				3.050.000	30.500.000.000	7,30%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam				4.590.000	45.900.000.000	10,99%
TỔNG CỘNG	**41.784.000**	**417.840.000.000**	**100,00%**	**41.784.000**	**417.840.000.000**	**100,00%**

- Cổ phiếu

VNĐ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014	*Ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.344.000	45.344.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	41.784.000	41.784.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.784.000	41.784.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

25- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Mã số 01)

VNĐ

	Quý 3/2014	*Quý 3/2013*
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	636.260.013	624.100.839
TỔNG CỘNG	**636.260.013**	**624.100.839**

27- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Mã số 21)

VNĐ

	Quý 3/2014	*Quý 3/2013*
Lãi tiền gửi	246.565.391	674.829.088
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.829.082.600	
TỔNG CỘNG	**7.075.647.991**	**674.829.088**

28- CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Mã số 22)

VNĐ

	Quý 3/2014	*Quý 3/2013*
Chi phí tài chính		(672.053.247)
TỔNG CỘNG		**(672.053.247)**

30- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ 51)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

VNĐ

	Quý 3/2014	*Quý 3/2013*
Lợi nhuận trước thuế	**4.986.522.218**	**(157.750.636)**
Cộng:		
Chi phí không được trừ theo quy định	1.275.003	37.967.401
Chi phí khấu hao vượt mức quy định	36.402.498	12.134.166
Lỗ các quý trước chuyển sang	(3.876.240.813)	
Lợi nhuận đã nộp thuế TNDN	(153.000.000)	
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	**994.958.906**	**(107.649.069)**
Thuế thu nhập phải nộp ước tính trong kỳ	**218.890.959**	

33-CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Quý 3/2014	*Quý 3/2013*
Chi phí nhân công	1.552.378.847	1.022.297.402
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	331.280.883	364.345.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.612.547	701.432.993
Chi phí khác	132.113.509	234.531.088
TỔNG CỘNG	**2.725.385.786**	**2.322.606.899**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác:

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
Đinh Thị Nhài	**Nguyễn Thị Kim Tuyến**	**Ngô Văn Hiếu**

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM